

DANH SÁCH THÍ SINH THAM DỰ
KỲ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ VNU TESTS

Địa điểm thi: ĐHNN-ĐHQGHN
Môn thi: Tiếng Hàn B1 - Bậc 3

Phòng thi: Phòng 1 - P.501-A2
Ngày thi: 20.9.2025

STT	Số Báo danh	Mã số sv	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Mã đề thi/ Test paper code	Ký nộp bài thi/Signatures for submission		
							Đọc Reading	Nghe Listening	Viết Writing
1	370001	20032452	NGUYỄN QUỲNH ANH	27.07.2002	Nữ				
2	370002	20030052	NGUYỄN KIM ANH	06.03.2002	Nữ				
3	370003	22040343	NGUYỄN HIỀN ANH	01.10.2004	Nữ				
4	370004	21030095	PHAN VŨ NGỌC ANH	02.03.2003	Nữ				
5	370005	22040661	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG ANH	24.11.2004	Nữ				
6	370006	22040313	DƯƠNG KHÁNH CHI	22.09.2004	Nữ				
7	370007	22040690	ÂN NHUỆ GIANG	09.05.2004	Nữ				
8	370008	22040641	NGUYỄN VIỆT HÀ	01.07.2004	Nữ				
9	370009	20032465	LÃ THỊ KHÁNH HUYỀN	26.01.2002	Nữ				
10	370010	21070864	NGUYỄN THỦY LINH	29.10.2003	Nam				
11	370011	21030102	HÀ THỊ TRÚC LINH	10.5.2002	Nữ				
12	370012	21030691	NGUYỄN QUỲNH MAI	19.10.2003	Nữ				
13	370013	21070635	LƯU HOÀI NGỌC	17.09.2003	Nữ				
14	370014	22040723	ĐINH HẠNH NGUYỄN	05.09.2004	Nữ				
15	370015	19042002	NGUYỄN HUY NGỌC NHẤT	08.11.2000	Nam				
16	370016	20032482	ĐINH THỊ HỒNG NHUNG	12.04.2002	Nữ				
17	370017	22040568	ĐÀO THỊ KIM PHƯƠNG	08.05.2004	Nữ				
18	370018	20030065	NGUYỄN THU THẢO	09.07.2002	Nữ				
19	370019	21030707	HÀ NGỌC THƠ	01.06.2003	Nam				
20	370020	22040430	TRẦN ANH THƯ	26.07.2004	Nữ				
21	370021	21030716	VÕ THỊ HUYỀN TRANG	12.03.2003	Nữ				

Số TS theo DS.....; Số thí sinh dự thi: Môn Đọc:; Môn Nghe:; Môn Viết:; Môn Nói:

Cán bộ coi thi :

Hà Nội, ngày 20.9.2025

1.

Trưởng điểm thi

2.

Thư ký điểm thi:

DANH SÁCH THÍ SINH THAM DỰ
KỲ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ VNU TESTS

Địa điểm thi: ĐHNN-ĐHQGHN

Phòng thi: Phòng 2 - P.502-A2

Môn thi: Tiếng Hàn B2 - Bậc 4

Ngày thi: 20.9.2025

STT	Số Báo danh	Mã số sv	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Mã đề thi/ Test paper code	Ký nộp bài thi/Signatures for submission		
							Đọc Reading	Nghe Listening	Viết Writing
1	470022	21040774	ĐỖ HÀ AN	29.11.2003	Nam				
2	470023	21040780	HÀ MINH ANH	05.10.2003	Nữ				
3	470024	21040789	NGUYỄN LAN ANH	24.01.2003	Nữ				
4	470025	21040797	NGUYỄN TRẦN PHƯƠNG ANH	11.10.2003	Nữ				
5	470026	20040224	NGUYỄN THỊ LAN ANH	04.03.2002	Nữ				
6	470027	21040779	HỒ THỊ CẨM ANH	16.12.2003	Nữ				
7	470028	21040521	NGÔ THỊ LAN ANH	26.06.2003	Nữ				
8	470029	20040233	TRẦN MINH NGỌC ANH	16.11.2002	Nữ				
9	470030	21040798	NGUYỄN VÂN ANH	16.09.2003	Nữ				
10	470031	21040245	NGUYỄN THỊ NGỌC ÁNH	23.04.2003	Nữ				
11	470032	21040634	NGUYỄN LÊ BẢO CHÂU	13.07.2003	Nữ				
12	470033	21040810	LÊ BẢO CHÂU	02.04.2003	Nữ				
13	470034	21040549	NGUYỄN YẾN CHI	06.03.2003	Nam				
14	470035	19040790	TRẦN THỊ LINH CHI	27.04.2001	Nữ				
15	470036	21040812	HOÀNG THỊ KIM CHI	06.06.2003	Nữ				
16	470037	21041743	MA HOÀI ĐIỂM	23.08.2002	Nữ				
17	470038	21040830	ĐÀO CÔNG ĐỨC	25.08.2003	Nam				
18	470039	21040548	NGUYỄN THÁI DƯƠNG	26.06.2003	Nam				
19	470040	21040095	ĐẶNG KIM DUYÊN	04.05.2003	Nữ				
20	470041	21040590	LÊ HOÀNG GIANG	30.05.2003	Nam				
21	470042	21040842	NGUYỄN PHƯƠNG HÀ	09.03.2003	Nữ				
22	470043	19040827	VƯƠNG CẨM HÀ	16.11.2001	Nữ				
23	470044	21040852	NGUYỄN THỊ MINH HẰNG	19.11.2003	Nữ				
24	470045	21040894	PHÙNG THỊ THUY LINH	17.05.2003	Nữ				
25	470046	21040890	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LINH	15.11.2003	Nữ				
26	470047		NGUYỄN HOÀI LINH	26.05.2003	Nữ				
27	470048	21041034	LÊ PHƯƠNG MAI	30.06.2003	Nữ				

Số TS theo DS.....; Số thí sinh dự thi: Môn Đọc:; Môn Nghe:; Môn Viết:; Môn Nói:

Cán bộ coi thi :

1.

2.

Hà Nội, ngày 20.9.2025

Trưởng điểm thi

Thư ký điểm thi:

DANH SÁCH THÍ SINH THAM DỰ
KỲ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ VNU TESTS

Địa điểm thi: ĐHNH-ĐHQGHN

Phòng thi: Phòng 3 - P.503-A2

Môn thi: Tiếng Hàn B2 - Bậc 4

Ngày thi: 20.9.2025

STT	Số Báo danh	Mã số sv	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Mã đề thi/ Test paper code	Ký nộp bài thi/Signatures for submission		
							Đọc Reading	Nghe Listening	Viết Writing
1	470049	21040905	NGUYỄN THỊ THANH MAI	06.07.2001	Nữ				
2	470050	21040356	LÊ HOÀNG HÀ MY	09.07.2003	Nữ				
3	470051	20040403	PHẠM HƯƠNG NAM	15.06.2002	Nữ				
4	470052	21040913	HÀ THỊ QUỲNH	27.07.2003	Nữ				
5	470053	21041040	NGUYỄN HỒNG NGỌC	11.10.2003	Nữ				
6	470054	21041038	ĐỖ THỊ THU NGỌC	13.12.2003	Nữ				
7	470055	21041046	LÊ YẾN NHI	26.08.2025	Nữ				
8	470056	21040924	NGUYỄN HOÀNG YẾN NHI	04.01.2003	Nữ				
9	470057	21041047	HOÀNG THU PHƯƠNG	25.07.2003	Nữ				
10	470058	21040397	ĐINH QUỲNH PHƯƠNG	16.06.2003	Nữ				
11	470059	21040928	BÙI BÍCH PHƯƠNG	29.02.2003	Nữ				
12	470060	21040931	PHAN THỊ PHƯƠNG PHƯƠNG	25.08.2003	Nữ				
13	470061	21040402	ĐỖ ĐỖ QUYÊN	18.10.2003	Nữ				
14	470062	20041734	NGUYỄN NHƯ QUỲNH	05.12.2001	Nữ				
15	470063	21040939	VÕ THANH QUỲNH	07.10.2003	Nam				
16	470064	21040331	TRẦN THỊ ANH THƠ	05.11.2003	Nữ				
17	470065	20040470	NGUYỄN THỊ ÚT THƠM	03.03.2002	Nữ				
18	470066	21040525	HOÀNG MINH THU	04.01.2003	Nam				
19	470067	21040121	ĐINH NGUYỄN ANH THU	13.11.2003	Nữ				
20	470068	21041070	TRẦN THỊ TRÀ	14.03.2003	Nữ				
21	470069	21040655	THÂN THÙY TRANG	06.12.2003	Nữ				
22	470070	20040488	ĐẶNG THU TRANG	30.08.2002	Nữ				
23	470071	21040964	NGUYỄN MINH TRANG	08.08.2003	Nữ				
24	470072	21040968	NGUYỄN THỊ THU TRANG	16.07.2003	Nữ				
25	470073	20041317	NGUYỄN THỊ MINH TÚ	27.07.2002	Nữ				
26	470074	21041751	TẠ THỊ UYÊN	05.08.2002	Nữ				
27	470075	21040985	PHẠM HẢI VY	28.02.2003	Nữ				
28	470076	21040652	LAI THỊ HẢI YẾN	22.02.2003	Nữ				

Số TS theo DS.....; Số thí sinh dự thi: Môn Đọc:; Môn Nghe:; Môn Viết:; Môn Nói:

Cán bộ coi thi :

Hà Nội, ngày 20.9.2025

1.

Trưởng điểm thi

2.

Thư ký điểm thi:

DANH SÁCH THÍ SINH THAM DỰ
KỲ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ VNU TESTS

Địa điểm thi: **ĐHNN-ĐHQGHN**
Môn thi: **Tiếng Pháp B2 - Bậc 4**

Phòng thi: **Phòng 4 - P.504-A2**
Ngày thi: **20.9.2025**

STT	Số Báo danh	Mã số sv	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Mã đề thi/ Test paper code	Ký nộp bài thi/Signatures for submission		
							Đọc Reading	Nghe Listening	Viết Writing
1	430077	21040365	TRẦN LÊ PHƯƠNG ANH	25.11.2003	Nữ				
2	430078	21040800	PHẠM PHƯƠNG ANH	28.03.2003	Nữ				
3	430079	23040024	NGUYỄN VIỆT DŨNG	12.11.2005	Nam				
4	430080	21040839	VÕ THỊ TRÀ GIANG	02.04.2003	Nữ				
5	430081	22040101	NGUYỄN NGỌC HÀ	24.12.2004	Nữ				
6	430082	23040035	PHẠM THỰC HIỀN	16.12.2005	Nữ				
7	430083	21040391	NGUYỄN HOÀNG LINH HƯƠNG	04.11.2003	Nữ				
8	430084	23040043	NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG	26.02.2005	Nữ				
9	430085	21040413	NGUYỄN ĐỨC HUY	16.01.2003	Nam				
10	430086	21040306	NGUYỄN KHÁNH LINH	26.07.2003	Nữ				
11	430087	21041031	TRƯƠNG KHÁNH LINH	29.12.2003	Nữ				
12	430088	23040056	NGUYỄN HÀ LINH	20.09.2005	Nữ				
13	430089	21040444	TRIỆU THÙY LINH	29.08.2003	Nữ				
14	430090	21041026	NGÔ HIỆU LINH	16.12.2003	Nữ				
15	430091	19040917	TÔ THỊ DIỆU LINH	05.12.2001	Nữ				
16	430092	21045284	PHẠM HỒNG NHUNG	20.03.1999	Nữ				
17	430093	21040935	NGUYỄN XUÂN QUÝ	26.11.2003	Nam				
18	430094	21040657	CHUNG MINH THÁI	22.02.2003	Nam				
19	430095	21040661	LÊ ĐẠT THÁI THÀNH	03.04.2003	Nam				
20	430096	21041060	NGUYỄN THANH THẢO	04.04.2003	Nữ				
21	430097	19041046	ĐINH THỊ HUYỀN TRANG	28.12.2001	Nữ				
22	430098	23040110	NGUYỄN HUYỀN TRANG	11.12.2005	Nữ				

Số TS theo DS.....; Số thí sinh dự thi: Môn Đọc:; Môn Nghe:; Môn Viết:; Môn Nói:

Cán bộ coi thi :

Hà Nội, ngày 20.9.2025

1.

Trưởng điểm thi

2.

Thư ký điểm thi:

DANH SÁCH THÍ SINH THAM DỰ

KỲ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ VNU TESTS

Địa điểm thi: ĐHNN-ĐHQGHN

Phòng thi: Phòng 5 - P.601-A2

Môn thi: Tiếng Nhật B1 - Bậc 3

Ngày thi: 20.9.2025

STT	Số Báo danh	Mã số sv	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Mã đề thi/ Test paper code	Ký nộp bài thi/Signatures for submission		
							Đọc Reading	Nghe Listening	Viết Writing
1	360099	21020315	ĐẶNG THỊ THANH HIỀN	28.08.2003	Nữ				
2	360100	22040039	HOÀNG THU HIỀN	23.12.2004	Nữ				
3	360101	22040107	LƯỠNG THỊ BÍCH HUỆ	02.11.2004	Nữ				
4	360102	20020429	NÔNG TRUNG KIÊN	23.06.2002	Nam				
5	360103	23040484	TRẦN THỊ NGỌC LUYẾN	10.02.2005	Nữ				
6	360104	21031155	DƯƠNG THỊ THANH MAI	15.12.2003	Nữ				
7	360105	22040093	VÕ HOÀNG MAI	13.01.2004	Nữ				
8	360106	21020350	DƯƠNG ĐÌNH MẠNH	05.06.2003	Nam				
9	360107	22040560	ĐÀO BÁ MINH	21.12.2004	Nam				
10	360108	22040161	LÊ THỊ TRÀ MY	14.08.2004	Nữ				
11	360109	19040476	VŨ THỊ MINH NGỌC	29.06.2001	Nữ				
12	360110	23040678	ĐINH HƯƠNG THU	17.10.2005	Nữ				
13	360111	21020091	TRẦN BÁ TOÀN	29.07.2003	Nam				

Số TS theo DS.....; Số thí sinh dự thi: Môn Đọc:; Môn Nghe:; Môn Viết:; Môn Nói:

Cán bộ coi thi :

Hà Nội, ngày 20.9.2025

1.

Trưởng điểm thi

2.

Thư ký điểm thi:

DANH SÁCH THÍ SINH THAM DỰ
KỲ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ VNU TESTS

Địa điểm thi: **ĐHNN-ĐHQGHN**
Môn thi: **Tiếng Nhật B2 - Bậc 4**

Phòng thi: **Phòng 6 - P.602-A2**
Ngày thi: **20.9.2025**

STT	Số Báo danh	Mã số sv	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Mã đề thi/ Test paper code	Ký nộp bài thi/Signatures for submission		
							Đọc Reading	Nghe Listening	Viết Writing
1	460112	21110003	BÙI NGỌC ANH	01.07.2003	Nữ				
2	460113	21040670	LÂM THỊ PHƯƠNG ANH	06.09.2003	Nữ				
3	460114	21110006	MAI ĐỨC ANH	25.03.2003	Nam				
4	460115	21040058	THÀNH HỮU LÂM ANH	31.10.2003	Nam				
5	460116	21040004	ĐỖ MINH CHÂU	04.05.2003	Nữ				
6	460117	19031288	NGUYỄN HƯƠNG DUNG	03.08.2001	Nữ				
7	460118	21110020	HOÀNG THỊ HƯƠNG GIANG	22.08.2003	Nữ				
8	460119	21031138	PHÙNG MINH HẰNG	08.12.2003	Nữ				
9	460120	21110023	BÙI THỊ HẰNG	07.05.2003	Nữ				
10	460121	20031194	NGÔ MỸ HẠNH	02.07.2002	Nữ				
11	460122	20031195	LÊ THỊ THUÝ HẢO	16.12.2002	Nữ				
12	460123	21031141	NGUYỄN THỊ MINH HIỀN	13.06.2003	Nữ				
13	460124	21040389	TRẦN THANH HƯƠNG	05.02.2003	Nữ				
14	460125	21040865	LÙ QUANG HUY	12.12.2003	Nam				
15	460126	21040213	TRẦN QUANG HUY	28.08.2003	Nam				
16	460127	21031153	TRẦN KHÁNH LINH	29.08.2003	Nữ				
17	460128	21031152	NGUYỄN KHÁNH LINH	25.08.2003	Nữ				
18	460129	21040898	NGUYỄN THANH LOAN	19.12.2003	Nữ				
19	460130	21031154	NGUYỄN THỊ LOAN	19.03.2003	Nữ				

Số TS theo DS.....; Số thí sinh dự thi: Môn Đọc:; Môn Nghe:; Môn Viết:; Môn Nói:

Cán bộ coi thi :

Hà Nội, ngày 20.9.2025

1.

Trưởng điểm thi

2.

Thư ký điểm thi:

DANH SÁCH THÍ SINH THAM DỰ
KỲ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ VNU TESTS

Địa điểm thi: ĐHNH-ĐHQGHN
Môn thi: Tiếng Nhật B2 - Bậc 4

Phòng thi: Phòng 7 - P.603-A2
Ngày thi: 20.9.2025

STT	Số Báo danh	Mã số sv	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Mã đề thi/ Test paper code	Ký nộp bài thi/Signatures for submission		
							Đọc Reading	Nghe Listening	Viết Writing
1	460131	21040422	NGUYỄN HOÀNG LONG	01.10.2003	Nam				
2	460132	21040266	NGUYỄN THỊ NGỌC MAI	29.12.2003	Nữ				
3	460133	21040504	NGUYỄN QUANG MINH	19.08.2003	Nam				
4	460134	20110028	TRẦN BÌNH MINH	27.10.2002	Nam				
5	460135	21040911	VŨ NGỌC MINH	09.11.2003	Nữ				
6	460136	21040379	HOÀNG PHƯƠNG MINH	15.08.2003	Nữ				
7	460137	21031158	TRẦN THỊ MỸ	28.10.2001	Nữ				
8	460138	21040342	VÕ VIỆT NAM	18.10.2003	Nam				
9	460139	21031160	HÀ THỊ BÍCH NGỌC	26.11.2003	Nữ				
10	460140	21041044	VŨ THỊ NGỌC	07.09.2003	Nữ				
11	460141	21030139	LƯƠNG THỊ THU NGUYỆT	22.01.2003	Nữ				
12	460142	21040503	TRẦN PHẠM VÂN NHI	18.11.2003	Nữ				
13	460143	21040138	NGUYỄN KIM OANH	02.11.2003	Nữ				
14	460144	21040929	NGUYỄN HÀ PHƯƠNG	01.04.2003	Nữ				
15	460145	21040257	NGUYỄN THỊ KHÁNH QUỲNH	05.09.2003	Nữ				
16	460146	21040956	HOÀNG MINH THƯƠNG	26.04.2003	Nữ				
17	460147	21040371	NGUYỄN CẨM TÚ	23.10.2003	Nữ				
18	460148	20031232	NGUYỄN THỊ XUÂN	26.04.2002	Nữ				
19	460149	20110065	NGUYỄN THỊ HẢI YẾN	03.04.2002	Nam				

Số TS theo DS.....; Số thí sinh dự thi: Môn Đọc:; Môn Nghe:; Môn Viết:; Môn Nói:

Cán bộ coi thi :

Hà Nội, ngày 20.9.2025

1.

Trưởng điểm thi

2.

Thư ký điểm thi:

DANH SÁCH THÍ SINH THAM DỰ
KỲ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ VNU TESTS

Địa điểm thi: ĐHNH-ĐHQGHN
Môn thi: Tiếng Nhật C1 - Bậc 5

Phòng thi: Phòng 8 - P.604-A2
Ngày thi: 20.9.2025

STT	Số Báo danh	Mã số sv	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Mã đề thi/ Test paper code	Ký nộp bài thi/Signatures for submission		
							Đọc Reading	Nghe Listening	Viết Writing
1	560150	19032514	LÊ NGỌC ANH	12.12.2001	Nữ				
2	560151	21041494	BÙI PHƯƠNG ANH	23.06.2003	Nữ				
3	560152	21041500	TRẦN LÂM ANH	26.02.2003	Nữ				
4	560153	21040624	BÙI THỊ MINH ÁNH	14.12.2003	Nữ				
5	560154	21041501	ĐẶNG THỊ QUỲNH CHI	13.04.2003	Nữ				
6	560155	21041505	NGUYỄN PHƯƠNG DUNG	20.06.2003	Nữ				
7	560156	21041435	TRẦN THUỶ DƯƠNG	26.06.2003	Nữ				
8	560157	20040354	TRẦN HUYỀN GIANG	14.05.2002	Nữ				
9	560158	21041440	NGUYỄN THÚY HÀ	27.09.2003	Nữ				
10	560159	20041009	TRỊNH THỊ HIỀN	02.10.2002	Nữ				
11	560160	21041509	TRẦN PHẠM QUỲNH HOA	17.09.2003	Nữ				
12	560161	20041013	NGUYỄN THỊ THU HỒNG	26.08.2002	Nữ				
13	560162	21041510	TRƯƠNG THANH HUẾ	14.09.2003	Nữ				
14	560163	21040753	HOÀNG THỊ HUỆ	25.04.2003	Nữ				
15	560164	20041020	BÙI DUY HÙNG	01.02.2002	Nam				
16	560165	21041446	NGUYỄN THỊ MAI HƯƠNG	27.07.2003	Nữ				
17	560166	21041447	VŨ THỊ THU HƯỜNG	11.02.2003	Nữ				
18	560167	21041517	CHU THỊ BÍCH HƯỜNG	27.05.2003	Nữ				
19	560168	20041015	NGUYỄN ĐÌNH HUY	20.01.2002	Nam				
20	560169	21041513	BÙI THỊ THANH HUYỀN	07.06.2003	Nữ				
21	560170	21041519	TRỊNH THỊ VÂN KHÁNH	07.01.2003	Nữ				
22	560171	21041518	NGUYỄN THỊ VÂN KHÁNH	23.09.2003	Nữ				
	560172	21041521	BÙI NGUYỄN KHÁNH LINH	24.02.2003	Nữ				
23	560173	21040534	TRƯƠNG THỊ KHÁNH LINH	15.11.2003	Nữ				

Số TS theo DS.....; Số thí sinh dự thi: Môn Đọc:; Môn Nghe:; Môn Viết:; Môn Nói:

Cán bộ coi thi :

Hà Nội, ngày 20.9.2025

1.

Trưởng điểm thi

2.

Thư ký điểm thi:

DANH SÁCH THÍ SINH THAM DỰ
KỲ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ VNU TESTS

Địa điểm thi: **ĐHNN-ĐHQGHN**
Môn thi: **Tiếng Nhật C1 - Bậc 5**

Phòng thi: **Phòng 9 - P.606-A2**
Ngày thi: **20.9.2025**

STT	Số Báo danh	Mã số sv	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Mã đề thi/ Test paper code	Ký nộp bài thi/Signatures for submission		
							Đọc Reading	Nghe Listening	Viết Writing
1	560174	21040474	NGUYỄN HOÀNG PHƯƠNG LINH	19.01.2003	Nữ				
2	560175	21040547	LÊ HẢI LINH	10.04.2003	Nữ				
3	560176	21040006	NGUYỄN THẢO LY	05.07.2003	Nữ				
4	560177	21041457	PHAN THỊ LY	13.04.2003	Nữ				
5	560178	22110064	LÊ HOÀNG NAM	22.01.2004	Nam				
6	560179	21041462	NGUYỄN THỊ THANH NGÀ	19.02.2003	Nữ				
7	560180	21040164	PHẠM THỊ NGÂN	18.06.2003	Nữ				
8	560181	21040034	PHẠM THỊ THU NGÂN	07.09.2003	Nữ				
9	560182	21041532	TRẦN HOÀNG TÚ NGÂN	21.08.2003	Nữ				
10	560183	21041466	NGUYỄN THỊ NGỌC	13.11.2003	Nữ				
11	560184	21041534	NGUYỄN THỊ NGỌC	23.12.2003	Nữ				
12	560185	21041470	NGUYỄN HỒNG NHUNG	10.09.2003	Nữ				
13	560186	19041607	ĐINH TÂM PHƯƠNG	06.11.2001	Nữ				
14	560187	22041280	TRẦN THỊ HÀ PHƯƠNG	03.09.2004	Nữ				
15	560188	21030140	VŨ THU QUỲNH	28.05.2003	Nữ				
16	560189	20041081	NGUYỄN DIỆU TÂM	4.10.2002	Nữ				
17	560190	20041095	NGUYỄN THỊ THẨM	19.05.2002	Nữ				
18	560191	21041481	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO	27.10.2003	Nữ				
19	560192	20041089	KHÔNG PHƯƠNG THUY	27.03.2002	Nữ				
20	560193	19041638	LƯƠNG THU THỦY	20.02.2001	Nữ				
21	560194	21041486	ĐÀO THỊ THUY	12.10.2003	Nữ				
22	560195	20041101	VŨ THỊ HÀ TRANG	31.05.2002	Nữ				
23	560196	20041636	NGUYỄN THU TRANG	26.05.2025	Nữ				
24	560197	19061381	NGUYỄN THỊ THU TRANG	18.11.2001	Nữ				

Số TS theo DS.....; Số thí sinh dự thi: Môn Đọc:; Môn Nghe:; Môn Viết:; Môn Nói:

Cán bộ coi thi :

Hà Nội, ngày 20.9.2025

1.

Trưởng điểm thi

2.

Thư ký điểm thi:

DANH SÁCH THÍ SINH THAM DỰ
KỲ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ VNU TESTS

Địa điểm thi: **ĐHNN-ĐHQGHN**
Môn thi: **Tiếng Trung B1 - Bậc 3**

Phòng thi: **Phòng 10 - P.607-A2**
Ngày thi: **20.9.2025**

STT	Số Báo danh	Mã số sv	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Mã đề thi/ Test paper code	Ký nộp bài thi/Signatures for submission		
							Đọc Reading	Nghe Listening	Viết Writing
1	340198	22040226	VŨ NGUYỄN NGỌC ANH	02.11.2004	Nữ				
2	340199	22031275	HOÀNG LÊ QUỲNH ANH	28.02.2004	Nữ				
3	340200	21031182	NGÔ THỊ BÍCH	20.11.2003	Nữ				
4	340201	21030408	NGUYỄN VĂN ĐOÀN	06.07.1997	Nam				
5	340202	19030694	ĐỖ THỊ MỸ DUYÊN	18.06.2001	Nữ				
6	340203	22030718	ĐẬU THỊ MỸ DUYÊN	19.04.2004	Nữ				
7	340204		NGUYỄN HƯƠNG GIANG	03.11.1997	Nữ				
8	340205		NGUYỄN THỊ THUÝ HẰNG	20.09.1998	Nữ				
9	340206	20031026	NGUYỄN THỊ HẠNH	23.10.2002	Nữ				
10	340207	23040372	LƯƠNG MAI HIỀN	14.03.2005	Nữ				
11	340208	21030633	ĐẶNG PHI HÙNG	24.06.2003	Nam				
12	340209	23040414	ĐẶNG THỊ THU HƯƠNG	15.03.2005	Nam				
13	340210	20030952	VŨ THỊ HƯƠNG LAN	10.02.2002	Nữ				
14	340211	23040473	TRẦN HẢI LINH	20.09.2005	Nữ				
15	340212	20031994	CHU THỊ LINH	07.02.2000	Nữ				
16	340213	23040060	NGUYỄN NHẬT LINH	16.07.2005	Nữ				
17	340214	22030041	NGUYỄN THÚY NGÂN	10.01.2004	Nữ				
18	340215	23040533	TRẦN THỊ NGOAN	28.05.2005	Nữ				
19	340216	23040551	NGUYỄN THẢO NGUYỄN	30.04.2005	Nữ				
20	340217	23040579	NGUYỄN THỊ HỒNG NHUNG	03.09.2005	Nữ				
21	340218	21030647	NGUYỄN THỊ NGỌC NHUNG	01.03.2003	Nữ				
22	340219	21030018	NGUYỄN THỊ THANH PHƯƠNG	04.03.2003	Nữ				
23	340220	22040056	NGUYỄN LÊ HẢI THU	24.08.2004	Nữ				
24	340221	20031088	TRẦN NGỌC THU TRANG	15.09.2002	Nữ				
25	340222	20030696	NGUYỄN THU TRANG	24.2.2002	Nữ				
26	340223	19030733	NGUYỄN THỊ TUYỀN	26.09.2001	Nữ				

Số TS theo DS.....; Số thí sinh dự thi: Môn Đọc:; Môn Nghe:; Môn Viết:; Môn Nói:

Cán bộ coi thi :

Hà Nội, ngày 20.9.2025

1.

Trưởng điểm thi

2.

Thư ký điểm thi:

DANH SÁCH THÍ SINH THAM DỰ
KỲ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ VNU TESTS

Địa điểm thi: **ĐHNN-ĐHQGHN**
Môn thi: **Tiếng Trung B2 - Bậc 4**

Phòng thi: **Phòng 11 - P.608-A2**
Ngày thi: **20.9.2025**

STT	Số Báo danh	Mã số sv	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Mã đề thi/ Test paper code	Ký nộp bài thi/Signatures for submission		
							Đọc Reading	Nghe Listening	Viết Writing
1	440224	21040786	LƯU PHƯƠNG ANH	01.10.2003	Nữ				
2	440225	21040998	PHẠM LÊ MAI ANH	23.11.2003	Nữ				
3	440226	21040656	TRẦN THỊ HẢI ANH	13.12.2003	Nữ				
4	440227	21040844	NGUYỄN THU HÀ	08.08.2003	Nữ				
5	440228	21040845	PHẠM THỊ HÀ	30.05.2003	Nữ				
6	440229	20041412	HOÀNG THỊ BÍCH HẰNG	20.12.2002	Nữ				
7	440230	21040448	NGUYỄN THỊ THU HIỀN	02.10.2003	Nữ				
8	440231	21041014	GIANG THU HUYỀN	04.06.2003	Nữ				
9	440232	21041020	PHẠM THỊ NGỌC KHÁNH	12.08.2003	Nữ				
10	440233	21040886	NGUYỄN DIỆU LINH	18.12.2003	Nữ				
11	440234	21040882	LÊ HOÀNG LINH	26-07-2003	Nữ				
12	440235	21041024	LÃ MAI LINH	06.06.2003	Nữ				
13	440236	21040883	LỖ NGỌC LINH	02.12.2003	Nữ				
14	440237	21040921	VŨ THỊ HỒNG NGỌC	16.04.2003	Nữ				
15	440238	21040923	TRẦN THỊ THẢO NGUYỄN	30.06.2003	Nữ				
16	440239	20041445	TRẦN THỊ KIM OANH	09.07.2002	Nữ				
17	440240	21040933	PHẠM BÍCH PHƯỢNG	27.10.2003	Nữ				
18	440241	19041018	NGUYỄN PHƯƠNG THẢO	29.08.2001	Nữ				
19	440242	23040730	TRẦN THỊ HUYỀN TRANG	11.10.2005	Nữ				
20	440243	21041078	NGUYỄN THU UYÊN	04.07.2002	Nữ				
21	440244	21040980	NGUYỄN HỒNG VÂN	01.01.2003	Nữ				
22	440245	19041080	PHẠM THỊ Y VON	26.10.2001	Nữ				
23	440246	20041380	MAI THÀNH VŨ	06.07.2002	Nam				
24	440247	21040984	MAI QUÍ VƯƠNG	22.07.2003	Nam				

Số TS theo DS.....; Số thí sinh dự thi: Môn Đọc:; Môn Nghe:; Môn Viết:; Môn Nói:

Cán bộ coi thi :

Hà Nội, ngày 20.9.2025

1.

Trưởng điểm thi

2.

Thư ký điểm thi:

DANH SÁCH THÍ SINH THAM DỰ
KỲ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ VNU TESTS

Địa điểm thi: **ĐHNN-ĐHQGHN**
Môn thi: **Tiếng Anh C1 - Bậc 5**

Phòng thi: **Phòng 12 - P.701-A2**
Ngày thi: **20.9.2025**

STT	Số Báo danh	Mã số sv	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Mã đề thi/ Test paper code	Ký nộp bài thi/Signatures for submission		
							Đọc Reading	Nghe Listening	Viết Writing
1	510248	21001603	NGUYỄN TRỌNG AN	21.01.2003	Nam				
2	510249	19040754	NGUYỄN PHƯƠNG ANH	15.03.2001	Nữ				
3	510250	19010286	NGÔ THỊ HOÀNG ANH	03.09.2001	Nữ				
4	510251	19040740	ĐINH NGỌC ANH	06.01.2001	Nữ				
5	510252	20041287	VŨ MINH ANH	16.10.2002	Nữ				
6	510253	19010283	CAO THỊ BẢO ANH	16.09.2001	Nữ				
7	510254	19010297	TRẦN HỒ THỰC ANH	16.01.2001	Nam				
8	510255	19010304	TRẦN NGUYỄN THANH BÌNH	21.10.2001	Nữ				
9	510256	22040678	LÊ PHƯƠNG CHI	06.05.2004	Nữ				
10	510257	21070808	NGUYỄN THỊ CHI	10.05.2003	Nữ				
11	510258	22040139	BÙI THU CÚC	02.10.2004	Nữ				
12	510259	21041397	LÊ VI DÂN	11.09.1998	Nam				
13	510260	21040681	LÊ THỊ THÙY DUNG	02.01.2003	Nữ				
14	510261	20010906	PHẠM THỊ THUỖ DUNG	20.04.2002	Nữ				
15	510262	21041007	HỒ MINH DŨNG	14.11.2003	Nam				
16	510263	19061071	HÀ MỸ DUYÊN	03.11.2001	Nữ				
17	510264	20041487	TRẦN THU HÀ	28.07.2002	Nữ				
18	510265	22040709	CAO THU HÀ	25.06.2004	Nữ				
19	510266	21000949	CÁT MINH HẰNG	24.04.2003	Nữ				
20	510267	22040652	PHẠM THẢO HIỀN	13.10.2003	Nữ				
21	510268	21070789	NGUYỄN THỊ NGỌC HIỀN	06.10.2003	Nữ				
22	510269	21001618	NGUYỄN THẾ HIẾU	22.01.2003	Nam				
23	510270	22050731	NGUYỄN PHƯƠNG HOA	26.08.2004	Nữ				
24	510271	20041419	NGUYỄN THỊ HUỆ	10.06.2002	Nữ				
25	510272	21001624	NGUYỄN THU HƯƠNG	06.09.2003	Nữ				

Số TS theo DS.....; Số thí sinh dự thi: Môn Đọc:; Môn Nghe:; Môn Viết:; Môn Nói:

Cán bộ coi thi :

Hà Nội, ngày 20.9.2025

1.

Trưởng điểm thi

2.

Thư ký điểm thi:

DANH SÁCH THÍ SINH THAM DỰ
KỲ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ VNU TESTS

Địa điểm thi: **ĐHNN-ĐHQGHN**
Môn thi: **Tiếng Anh C1 - Bậc 5**

Phòng thi: **Phòng 13 - P.702-A2**
Ngày thi: **20.9.2025**

STT	Số Báo danh	Mã số sv	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Mã đề thi/ Test paper code	Ký nộp bài thi/Signatures for submission		
							Đọc Reading	Nghe Listening	Viết Writing
1	510273	19040864	CẦN THANH HUYỀN	06.04.2001	Nữ				
2	510274	22040380	NGÔ THỊ THÚY HUYỀN	06.10.2004	Nữ				
3	510275	22040495	BÙI GIA KHÁNH	29.03.2004	Nam				
4	510276	21040518	HÀ THỊ TÙNG LÂM	24.09.2003	Nữ				
5	510277	21001630	DƯƠNG THỊ LỆ	15.09.2003	Nữ				
6	510278	21001632	ĐỖ HOÀNG LINH	08.05.2003	Nam				
7	510279	23040443	ĐẶNG VI LINH	23.04.2005	Nữ				
8	510280	22040691	TRƯƠNG THUỶ LINH	02.10.2004	Nữ				
9	510281	21001631	BÙI MỸ LINH	24.11.2003	Nữ				
10	510282	22040475	HÀ KHÁNH LINH	26.09.2004	Nữ				
11	510283	21040108	ĐOÀN KHÁNH LINH	20.02.2003	Nữ				
12	510284	21041028	NGUYỄN THÚY LINH	17.01.2003	Nữ				
13	510285	21001634	BÙI THỊ LUYẾN	30.01.2003	Nữ				
14	510286	21041032	NGUYỄN HOÀNG HƯƠNG LY	09.07.2003	Nữ				
15	510287	20030106	NGUYỄN HƯƠNG LY	23.09.2002	Nữ				
16	510288	22040653	CHU THỊ MAI	04.08.2004	Nữ				
17	510289	19040941	TRẦN THỊ HỒNG MẾN	06.06.2001	Nữ				
18	510290	22040001	NGUYỄN TẤN MINH	06.08.2004	Nam				
19	510291	21030504	HOÀNG TUYẾT NGÂN	27.11.2003	Nữ				
20	510292	21100254	NGUYỄN BẢO NGỌC	04.12.2003	Nữ				
21	510293	20040809	VŨ HỒNG NGỌC	11.03.2002	Nữ				
22	510294	21010874	PHẠM THẢO NGUYỄN	10.02.2003	Nữ				
23	510295	20040925	LIÊU ĐÌNH ANH NHẬT	09.07.2002	Nam				
24	510296	21040728	PHÚC THỊ NHUNG	10.12.2003	Nữ				
25	510297	19040980	NGUYỄN KIM OANH	02.12.2001	Nữ				

Số TS theo DS.....; Số thí sinh dự thi: Môn Đọc:; Môn Nghe:; Môn Viết:; Môn Nói:

Cán bộ coi thi :

Hà Nội, ngày 20.9.2025

1.

Trưởng điểm thi

2.

Thư ký điểm thi:

DANH SÁCH THÍ SINH THAM DỰ
KỲ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ VNU TESTS

Địa điểm thi: **ĐHNN-ĐHQGHN**

Phòng thi: **Phòng 14 - P.703-A2**

Môn thi: **Tiếng Anh C1 - Bậc 5**

Ngày thi: **20.9.2025**

STT	Số Báo danh	Mã số sv	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Mã đề thi/ Test paper code	Ký nộp bài thi/Signatures for submission		
							Đọc Reading	Nghe Listening	Viết Writing
1	510298	21070402	NGÔ MINH PHƯƠNG	30.11.2003	Nữ				
2	510299	19071231	LÊ THU PHƯƠNG	21.12.2001	Nữ				
3	510300	22040898	PHAN THỊ MỸ PHƯƠNG	09.07.2004	Nữ				
4	510301	21001646	NGUYỄN ĐỨC QUANG	15.01.2003	Nam				
5	510302	21041049	LÊ THUỶ QUỲNH	05.11.2003	Nữ				
6	510303	19041005	TRẦN THỊ SIM	08.04.2001	Nữ				
7	510304	22040714	NGUYỄN THỊ TÂM	28.06.2004	Nữ				
8	510305	22040440	LÊ PHƯƠNG THẢO	01.11.2004	Nữ				
9	510306	22040692	LÊ PHƯƠNG THẢO	30.09.2004	Nữ				
10	510307	20040473	NGUYỄN THỊ HUYỀN THU	30.08.2002	Nữ				
11	510308	22040565	NGUYỄN THỊ LINH THU	20.08.2004	Nữ				
12	510309	22040695	LÊ THỊ MINH THÚY	28.05.2004	Nữ				
13	510310	23040632	LÊ THỊ MINH TOÀN	07.10.2005	Nữ				
14	510311	21040730	HOÀNG THỊ TRÀ	21.06.2003	Nữ				
15	510312	19040726	BÙI THỊ THU TRANG	24.11.2001	Nữ				
16	510313	21040962	HOÀNG HUYỀN TRANG	19.05.2003	Nữ				
17	510314	21041146	NGUYỄN THỊ THU TRANG	7.1.2003	Nữ				
18	510315	19041050	NGUYỄN HUYỀN TRANG	21.05.2001	Nữ				
19	510316	21063182	NGUYỄN ANH TÚ	27.07.2003	Nam				
20	510317	22040712	NGUYỄN THỊ TỎ UYÊN	24.01.2004	Nam				
21	510318	20040512	BÙI THỊ THU UYÊN	20.07.2002	Nữ				
22	510319	21001658	ĐỖ THỊ TỎ UYÊN	07.09.2003	Nữ				
23	510320	21070609	LƯU THỊ THANH VÂN	06.03.2003	Nữ				
24	510321	21031440	ĐẶNG THỊ VÂN	03.02.2002	Nữ				
25	510322	22041450	HOÀNG QUANG VINH	10.11.2004	Nam				
26	510323	19041080	PHẠM THỊ Y VON	26.10.2001	Nữ				

Số TS theo DS.....; Số thí sinh dự thi: Môn Đọc:; Môn Nghe:; Môn Viết:; Môn Nói:

Cán bộ coi thi :

Hà Nội, ngày 20.9.2025

1.

Trưởng điểm thi

2.

Thư ký điểm thi:

DANH SÁCH THÍ SINH THAM DỰ
KỲ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ VNU TESTS

Địa điểm thi: **ĐHNN-ĐHQGHN**

Phòng thi: **Phòng 15 - P.704-A2**

Môn thi: **Tiếng Anh B2 - Bậc 4**

Ngày thi: **20.9.2025**

STT	Số Báo danh	Mã số sv	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Mã đề thi/ Test paper code	Ký nộp bài thi/Signatures for submission		
							Đọc Reading	Nghe Listening	Viết Writing
1	410324	22050346	HOÀNG MINH AN	16.01.2004	Nam				
2	410325	24015127	NGUYỄN THÚY AN	29.06.1995	Nữ				
3	410326	21041499	NGUYỄN QUỲNH ANH	02.01.2003	Nữ				
4	410327	21041427	CHU QUỲNH ANH	25.11.2003	Nữ				
5	410328	21040635	NGUYỄN PHƯƠNG ANH	19.09.2003	Nữ				
6	410329		BÙI VIỆT ANH	04.07.2005	Nam				
7	410330	22024564	LÊ QUỐC ANH	28.01.2004	Nam				
8	410331	21040134	NGUYỄN HOÀNG ANH	06.05.2003	Nữ				
9	410332	22028135	TÔ PHÚ CƯỜNG	16.09.2004	Nam				
10	410333	21020462	PHÙNG THÀNH ĐẠT	26.08.2003	Nam				
11	410334	21021461	NGUYỄN VĂN DOANH	20.04.2003	Nam				
12	410335	21021483	TRẦN MINH ĐỨC	16.12.2003	Nam				
13	410336	21021292	NGUYỄN MINH ĐỨC	20.12.2003	Nam				
14	410337	21001879	TÔNG THỊ THẢO DUYÊN	05.05.2003	Nữ				
15	410338	22050424	PHẠM NGỌC HƯƠNG GIANG	24.09.2004	Nữ				
16	410339	21041578	ĐINH THỊ THU GIANG	26.03.2003	Nữ				
17	410340	24025237	NGUYỄN VĂN GIANG	27.10.1990	Nam				
18	410341	20051254	LÊ THU HÀ	22.12.2002	Nữ				
19	410342	22050714	NGÔ THU HÀ	15.08.2004	Nữ				
20	410343	21031698	VÕ HOÀNG HẢI	14.02.2003	Nam				
21	410344	22041654	LÃNH THỊ THU HẰNG	12.07.2004	Nữ				
22	410345	19041832	LÝ MINH HÀO	05.10.2000	Nam				
23	410346		ĐƯƠNG XUÂN HIỆP	04.07.2005	Nam				
24	410347	21030372	BÙI THU HOÀ	15.03.2003	Nữ				
25	410348	20001701	NGUYỄN VĂN HÒA	13.11.2002	Nam				

Số TS theo DS.....; Số thí sinh dự thi: Môn Đọc:; Môn Nghe:; Môn Viết:; Môn Nói:

Cán bộ coi thi :

Hà Nội, ngày 20.9.2025

1.

Trưởng điểm thi

2.

Thư ký điểm thi:

DANH SÁCH THÍ SINH THAM DỰ
KỶ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ VNU TESTS

Địa điểm thi: **ĐHNN-ĐHQGHN**

Phòng thi: **Phòng 16 - P.706-A2**

Môn thi: **Tiếng Anh B2 - Bậc 4**

Ngày thi: **20.9.2025**

STT	Số Báo danh	Mã số sv	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Mã đề thi/ Test paper code	Ký nộp bài thi/Signatures for submission		
							Đọc Reading	Nghe Listening	Viết Writing
1	410349	22026130	NGUYỄN HUY HOÀNG	04.01.2004	Nam				
2	410350	22051052	VŨ VIỆT HOÀNG	11.02.2004	Nam				
3	410351	21041169	VŨ THỊ HỘI	03.06.2003	Nữ				
4	410352	21041356	NGUYỄN THỊ HUỆ	08.05.2003	Nữ				
5	410353	22028288	LƯU KHẢI HÙNG	24.07.2004	Nam				
6	410354	21040113	BÙI THỊ HƯƠNG	27.02.2003	Nữ				
7	410355	21020519	BÙI ĐỨC HUY	07.07.2003	Nam				
8	410356	22028191	NGUYỄN ĐỨC HUY	07.02.2004	Nam				
9	410357	21040292	NGUYỄN THU HUYỀN	03.10.2003	Nữ				
10	410358	19041432	CAO THỊ THUỶ LINH	14.06.2001	Nữ				
11	410359	21041450	ĐỖ PHƯƠNG LINH	27.10.2003	Nữ				
12	410360	21050666	NGUYỄN THỊ MỸ LINH	01.01.2003	Nam				
13	410361	21050256	ĐỒNG THỊ LỰA	19.05.2003	Nữ				
14	410362		NGUYỄN THỊ LUYẾN	12.8.1988	Nữ				
15	410363	22051744	NGUYỄN THỊ HƯƠNG LY	22.09.2004	Nữ				
16	410364	21030382	NGUYỄN THỊ MÙI	02.09.2003	Nữ				
17	410365	21041461	LÊ THỊ MỸ	05.04.2003	Nữ				
18	410366	22001013	NGUYỄN TRẦN PHƯƠNG NAM	21.01.2004	Nữ				
19	410367	21040230	BÙI THANH NGÀ	21.10.2003	Nữ				
20	410368	22051500	NGUYỄN YẾN NGỌC	19.07.2004	Nữ				
21	410369	22050828	NGUYỄN HỒNG NGỌC	21.08.2004	Nữ				
22	410370	21040119	NGUYỄN THỊ NHUNG	15.08.2003	Nữ				
23	410371	21041673	LÊ THỊ HỒNG NHUNG	20.04.2003	Nữ				
24	410372	21041278	HOÀNG THỊ NHUNG	23.02.2003	Nữ				
25	410373	21001726	NGÔ THỊ NHUNG	13.03.2003	Nữ				

Số TS theo DS.....; Số thí sinh dự thi: Môn Đọc:; Môn Nghe:; Môn Viết:; Môn Nói:

Cán bộ coi thi :

Hà Nội, ngày 20.9.2025

1.

Trưởng điểm thi

2.

Thư ký điểm thi:

DANH SÁCH THÍ SINH THAM DỰ
KỲ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ VNU TESTS

Địa điểm thi: ĐHNH-ĐHQGHN

Phòng thi: Phòng 17 - P.707-A2

Môn thi: Tiếng Anh B2 - Bậc 4

Ngày thi: 20.9.2025

STT	Số Báo danh	Mã số sv	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Mã đề thi/ Test paper code	Ký nộp bài thi/Signatures for submission		
							Đọc Reading	Nghe Listening	Viết Writing
1	410374	2206117	BÙI ĐỨC PHÚ	02.06.2004	Nam				
2	410375	22001018	NGUYỄN MAI PHƯƠNG	25.04.2004	Nữ				
3	410376	21030388	TRẦN THỊ MAI PHƯƠNG	19.10.2003	Nữ				
4	410377		BÙI KHÁNH PHƯƠNG	22.07.2000	Nữ				
5	410378		TRẦN MINH QUANG	21.08.1999	Nam				
6	410379	23021895	DƯƠNG XUÂN SƠN	21.12.2005	Nam				
7	410380	21041681	NGUYỄN THỊ MỸ TÂM	25.07.2003	Nữ				
8	410381	19041463	LÊ THỊ TÂN	03.02.2001	Nữ				
9	410382	22100472	TRẦN MINH THÁI	21.07.2004	Nam				
10	410383	21021543	NGUYỄN VIỆT THÀNH	23.01.2003	Nam				
11	410384	22062132	VŨ NGUYỄN PHƯƠNG THẢO	12.02.2004	Nữ				
12	410385	21050724	HOÀNG PHƯƠNG THẢO	01.11.2003	Nữ				
13	410386	22000890	PHẠM THỊ THANH THẢO	02.12.2004	Nữ				
14	410387	21040352	PHẠM THỊ PHƯƠNG THẢO	02.11.2003	Nữ				
15	410388	21041619	TRẦN THỊ PHƯƠNG THẢO	17.05.2003	Nữ				
16	410389	22063157	BÙI THỊ HUYỀN THƯ	23.01.2004	Nữ				
17	410390	21041485	VŨ THỊ ANH THƯ	09.12.2003	Nữ				
18	410391	21040468	LÊ HUYỀN THƯƠNG	19.07.2003	Nữ				
19	410392	21020090	PHÙNG QUANG TIẾN	16.10.2003	Nam				
20	410393	24021991	NGUYỄN ĐỨC TRUNG	13.07.2006	Nam				
21	410394	21040466	NGUYỄN THỊ ÁNH TUYẾT	09.05.2003	Nữ				
22	410395	20041695	NÔNG HOÀNG UY	26.06.2001	Nam				
23	410396		BÙI THỊ THU UYÊN	01.12.1999	Nữ				
24	410397	21021392	PHẠM QUANG VINH	07.03.2003	Nam				
25	410398	22029067	PHẠM ĐỨC VƯỢNG	06.12.2004	Nam				

Số TS theo DS.....; Số thí sinh dự thi: Môn Đọc:; Môn Nghe:; Môn Viết:; Môn Nói:

Cán bộ coi thi :

Hà Nội, ngày 20.9.2025

1.

Trưởng điểm thi

2.

Thư ký điểm thi:

DANH SÁCH THÍ SINH THAM DỰ
KỲ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ VNU TESTS

Địa điểm thi: ĐHNH-ĐHQGHN

Phòng thi: Phòng 18 - P.801 - A2

Môn thi: Tiếng Anh B1 - Bậc 3

Ngày thi: 20.9.2025

STT	Số Báo danh	Mã số sv	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Mã đề thi/ Test paper code	Ký nộp bài thi/Signatures for submission		
							Đọc Reading	Nghe Listening	Viết Writing
1	310399	21000715	NGUYỄN NĂNG AN	17.02.2003	Nam				
2	310400	22041686	MAI PHƯƠNG ANH	18.11.2004	Nữ				
3	310401	21020802	TRẦN HOÀNG ANH	10.03.2002	Nam				
4	310402	21021397	ĐƯƠNG KỶ ANH	22.02.2003	Nam				
5	310403	22040249	NGUYỄN THỊ NGỌC ANH	15.12.2003	Nữ				
6	310404	22022572	BÙI TRỌNG ANH	01.12.2004	Nam				
7	310405	22041336	NGUYỄN PHƯƠNG ANH	13.03.2004	Nữ				
8	310406	21030303	NGUYỄN MINH ANH	16.08.2003	Nữ				
9	310407		NGUYỄN VŨ BẢO ANH	09.10.2002	Nữ				
10	310408	21041429	LÊ THỊ LAN ANH	11.07.2003	Nữ				
11	310409		NGUYỄN THỊ PHƯƠNG ANH	26.09.1995	Nữ				
12	310410	20020961	NGUYỄN VĂN BA	06.02.2002	Nam				
13	310411	23040985	ĐỖ THỊ ÁNH BĂNG	26.08.2005	Nữ				
14	310412	22041402	NGUYỄN NGỌC BÍCH	27.08.2004	Nữ				
15	310413	22041568	PHẠM LINH CHI	15.02.2004	Nữ				
16	310414	22110018	LÊ THUỶ CHI	29.07.2004	Nữ				
17	310415	24041952	DOÃN QUỲNH CHI	01.03.2006	Nữ				
18	310416	22023126	ĐỖ CHUNG CHIẾN	26.01.2004	Nam				
19	310417	22041362	BÙI THỊ NGỌC CHÍNH	05.04.2004	Nữ				
20	310418	21020720	NGUYỄN MẠNH CHÍNH	18.11.2003	Nam				
21	310419	21021401	PHÙNG TUẤN CƯỜNG	10.06.2003	Nam				
22	310420	21020891	TRẦN ĐÀM MẠNH CƯỜNG	02.11.2003	Nam				
23	310421	21020813	VŨ ĐỨC ĐAI	29.12.2003	Nữ				
24	310422	21020897	NGUYỄN QUANG ĐẠO	20.11.2003	Nam				

Số TS theo DS.....; Số thí sinh dự thi: Môn Đọc:; Môn Nghe:; Môn Viết:; Môn Nói:

Cán bộ coi thi :

Hà Nội, ngày 20.9.2025

1.

Trưởng điểm thi

2.

Thư ký điểm thi:

DANH SÁCH THÍ SINH THAM DỰ
KỲ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ VNU TESTS

Địa điểm thi: ĐHNH-ĐHQGHN

Phòng thi: Phòng 19 - P.802-A2

Môn thi: Tiếng Anh B1 - Bậc 3

Ngày thi: 20.9.2025

STT	Số Báo danh	Mã số sv	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Mã đề thi/ Test paper code	Ký nộp bài thi/Signatures for submission		
							Đọc Reading	Nghe Listening	Viết Writing
1	310423	22021510	NGUYỄN THÀNH ĐẠT	11.12.2004	Nam				
2	310424	22031070	NGUYỄN HỒNG DIỄM	18.03.2004	Nữ				
3	310425	20069010	HOÀNG DIỆU	14.11.1999	Nam				
4	310426		PHẠM ANH ĐỨC	20.08.2001	Nam				
5	310427		PHẠM THỊ KIM DUNG	02.05.1989	Nữ				
6	310428	22040244	NGUYỄN THỊ HÀ DUNG	14.07.2002	Nữ				
7	310429	21020807	BÙI THỊ DUNG	10.08.2003	Nữ				
8	310430	22022633	TRẦN KIM DŨNG	20.05.2004	Nam				
9	310431	22031394	LƯƠNG THU THÙY DƯƠNG	22.09.2004	Nữ				
10	310432	24032398	NGUYỄN TIÊU DƯƠNG	11.03.2006	Nữ				
11	310433	21090091	ĐỖ THỊ MỸ DUYÊN	14.03.2003	Nữ				
12	310434	21020811	NGUYỄN THỊ DUYÊN	26.09.2003	Nữ				
13	310435	22023170	NGUYỄN THỊ MỸ DUYÊN	27.03.2004	Nữ				
14	310436	22041114	HOÀNG KIỀU DUYÊN	01.01.2004	Nữ				
15	310437	21041438	NGUYỄN THỊ GIANG	16.10.2003	Nữ				
16	310438	21041400	NGUYỄN THỊ THU GIANG	22.05.2003	Nữ				
17	310439	23080211	TRẦN THỊ THU HÀ	24.08.2005	Nữ				
18	310440	22034035	VŨ THANH HẢI	24.12.1991	Nữ				
19	310441	21032213	HOÀNG THỊ MỸ HẰNG	27.08.2003	Nữ				
20	310442	22030249	HỨA THANH HẰNG	17.04.2004	Nữ				
21	310443	21040609	NGUYỄN THỊ HỒNG HẠNH	12.08.2001	Nữ				
22	310444	22041054	VŨ THỊ HỒNG HẠNH	01.04.2004	Nữ				
23	310445	21020865	ĐỖ VĂN HÀO	20.03.2003	Nam				
24	310446	22031478	NGUYỄN TIẾN HÀO	21.02.2004	Nam				

Số TS theo DS.....; Số thí sinh dự thi: Môn Đọc:; Môn Nghe:; Môn Viết:; Môn Nói:

Cán bộ coi thi :

Hà Nội, ngày 20.9.2025

1.

Trưởng điểm thi

2.

Thư ký điểm thi:

DANH SÁCH THÍ SINH THAM DỰ
KỲ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ VNU TESTS

Địa điểm thi: ĐHNH-ĐHQGHN

Phòng thi: Phòng 20 - P.803-A2

Môn thi: Tiếng Anh B1 - Bậc 3

Ngày thi: 20.9.2025

STT	Số Báo danh	Mã số sv	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Mã đề thi/ Test paper code	Ký nộp bài thi/Signatures for submission		
							Đọc Reading	Nghe Listening	Viết Writing
1	310447		LÊ THỊ HẬU	29.05.1998	Nữ				
2	310448	23041022	BÙI THỊ THU HIỀN	07.01.2005	Nữ				
3	310449	22100494	ĐẬU THỊ HIỀN	22.1.2004	Nữ				
4	310450	20041586	PHẠM THẢO HIỀN	17.04.2002	Nữ				
5	310451	21030111	HOÀNG THỊ HIỀN	06.01.2002	Nữ				
6	310452	21021086	PHẠM MINH HIỀN	28.02.2003	Nam				
7	310453	22110037	VÕ TRUNG HIẾU	25.11.2004	Nam				
8	310454	21000831	LÊ TRUNG HIẾU	16.03.2003	Nam				
9	310455	22022103	NGÔ ĐỨC HIẾU	23.04.2004	Nam				
10	310456	22001463	NGUYỄN NGỌC HIẾU	19.01.2004	Nam				
11	310457	22023508	VŨ ĐỨC HIẾU	20.06.2004	Nam				
12	310458	20020135	DƯƠNG DANH HIẾU	11.05.2002	Nam				
13	310459		NGUYỄN TRUNG HIẾU	18.05.2001	Nam				
14	310460	21041508	NGUYỄN THỊ HOA	25.08.2003	Nữ				
15	310461	22041694	PHẠM THỊ HỒNG HOA	27.12.2004	Nữ				
16	310462		NGUYỄN THỊ HOA	15.09.1992	Nữ				
17	310463	23020933	NGUYỄN VĂN HÒA	01.01.2005	Nam				
18	310464	22023143	DƯƠNG THANH HOAN	02.01.2004	Nam				
19	310465	23020935	TRẦN THIÊN HOÀNG	12.06.2005	Nam				
20	310466	21020434	ĐINH VIỆT HOÀNG	27.09.2003	Nam				
21	310467	20031886	NGUYỄN HUY HOÀNG	02.06.2001	Nam				
22	310468		NGUYỄN HUY HOÀNG	30.10.1988	Nam				
23	310469	22041116	TRẦN THỊ THU HUỆ	01.08.2004	Nữ				
24	310470	23020936	TRẦN DANH HÙNG	25.10.2005	Nam				

Số TS theo DS.....; Số thí sinh dự thi: Môn Đọc:; Môn Nghe:; Môn Viết:; Môn Nói:

Cán bộ coi thi :

Hà Nội, ngày 20.9.2025

1.

Trưởng điểm thi

2.

Thư ký điểm thi:

DANH SÁCH THÍ SINH THAM DỰ
KỲ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ VNU TESTS

Địa điểm thi: **ĐHNN-ĐHQGHN**
Môn thi: **Tiếng Anh B1 - Bậc 3**

Phòng thi: **Phòng 21 - P.804-A2**
Ngày thi: **20.9.2025**

STT	Số Báo danh	Mã số sv	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Mã đề thi/ Test paper code	Ký nộp bài thi/Signatures for submission		
							Đọc Reading	Nghe Listening	Viết Writing
1	310471	22023103	TẠ VIỆT HÙNG	23.02.2004	Nam				
2	310472	19020828	LÊ VĂN HÙNG	08.12.1996	Nam				
3	310473	22041575	TRẦN THỊ HƯƠNG	13.08.2004	Nữ				
4	310474	22030866	ĐẶNG THỊ THANH HƯƠNG	11.10.2004	Nữ				
5	310475	23041432	NGUYỄN THỊ HƯƠNG	21.12.2004	Nữ				
6	310476		ĐÀO THỊ HƯỜNG	06.05.1999	Nữ				
7	310477	24041304	HOÀNG THỊ THU HƯỜNG	19.04.2006	Nữ				
8	310478	21020439	LÊ VĂN HUY	05.11.2003	Nam				
9	310479	21020916	TRƯƠNG QUANG HUY	02.06.2003	Nam				
10	310480	23030581	ĐỖ LÂM HUY	08.08.2025	Nam				
11	310481	21021067	VŨ XUÂN HUY	27.05.2003	Nam				
12	310482	21041515	ĐÀO KHÁNH HUYỀN	11.04.2003	Nữ				
13	310483	21030322	NGUYỄN THỊ NGỌC HUYỀN	12.07.2003	Nữ				
14	310484	21020824	NGUYỄN KHÁNH HUYỀN	22.11.2003	Nữ				
15	310485		LÊ THU HUYỀN	25.05.1986	Nữ				
16	310486	22110043	NGUYỄN KHÁNH HUYỀN	21.02.2004	Nữ				
17	310487	22069049	NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN	01.04.1991	Nữ				
18	310488		PHAN VĂN KHẢI	08.09.1999	Nam				
19	310489	22000818	TRẦN ĐÌNH VÂN KHÁNH	19.10.2004	Nữ				
20	310490		MAI ĐÌNH KHÔI	14.02.1984	Nam				
21	310491	21020491	ĐOÀN TẤT KHỞI	14.03.2003	Nam				
22	310492	23020945	BÙI DUY LÂM	23.12.2005	Nam				
23	310493	22022605	NGUYỄN DUY MINH LÂM	02.08.2004	Nam				
24	310494	22041177	DUƠNG THỊ HƯƠNG LAN	20.08.2003	Nữ				

Số TS theo DS.....; Số thí sinh dự thi: Môn Đọc:; Môn Nghe:; Môn Viết:; Môn Nói:

Cán bộ coi thi :

Hà Nội, ngày 20.9.2025

1.

Trưởng điểm thi

2.

Thư ký điểm thi:

DANH SÁCH THÍ SINH THAM DỰ
KỲ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ VNU TESTS

Địa điểm thi: ĐHNH-ĐHQGHN

Phòng thi: Phòng 22 - P.806-A2

Môn thi: Tiếng Anh B1 - Bậc 3

Ngày thi: 20.9.2025

STT	Số Báo danh	Mã số sv	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Mã đề thi/ Test paper code	Ký nộp bài thi/Signatures for submission		
							Đọc Reading	Nghe Listening	Viết Writing
1	310495	21020997	PHẠM ĐĂNG QUANG LÊ	17.10.2003	Nam				
2	310496		HOÀNG PHƯƠNG LIÊN	05.08.2025	Nữ				
3	310497	22090248	NGUYỄN THUỖ LINH	22.12.2004	Nữ				
4	310498	22110051	NGUYỄN PHƯƠNG LINH	05.07.2004	Nữ				
5	310499	22041145	LÊ THỊ THUỖ LINH	8.5.2004	Nữ				
6	310500	22031089	NGUYỄN THỦY LINH	26.10.2004	Nữ				
7	310501	22041701	LÊ THỊ THỦY LINH	12.11.2004	Nữ				
8	310502	21010147	NGUYỄN THỊ KHÁNH LINH	18.05.2003	Nữ				
9	310503	23000301	NGUYỄN KHÁNH LINH	23.01.2005	Nữ				
10	310504	22040256	PHAN THỊ THỦY LINH	07.08.2004	Nữ				
11	310505		PHÙNG MẠNH LINH	16.11.1996	Nam				
12	310506	21020928	VŨ VĂN LỘC	10.06.2003	Nam				
13	310507	21020999	HOÀNG BẢO LONG	16.11.2002	Nam				
14	310508	21021423	ĐỖ HẢI LONG	23.02.2003	Nam				
15	310509	21002217	PHẠM ĐỨC LONG	05.05.2003	Nam				
16	310510	21020775	BÙI ĐỨC LUÂN	09.10.2003	Nam				
17	310511		NGUYỄN THỊ NGỌC MAI	09.02.1999	Nữ				
18	310512	21031401	LỤC THẢO MAI	21.02.2021	Nữ				
19	310513		NGUYỄN THỊ QUỲNH MAI	16.02.1990	Nữ				
20	310514		NGUYỄN QUANG MINH	05.04.2002	Nam				
21	310515		NGUYỄN NHẬT MINH	13.05.1993	Nam				
22	310516	21073005	TÔN QUANG MINH	22.06.2003	Nam				
23	310517	21030330	TRẦN THỊ MÙI	22.05.2003	Nữ				
24	310518	21031850	ĐỖ THỊ HÀ MY	26.06.2003	Nữ				

Số TS theo DS.....; Số thí sinh dự thi: Môn Đọc:; Môn Nghe:; Môn Viết:; Môn Nói:

Cán bộ coi thi :

Hà Nội, ngày 20.9.2025

1.

Trưởng điểm thi

2.

Thư ký điểm thi:

DANH SÁCH THÍ SINH THAM DỰ
KỶ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ VNU TESTS

Địa điểm thi: **ĐHNN-ĐHQGHN**

Phòng thi: **Phòng 23 - P.807-A2**

Môn thi: **Tiếng Anh B1 - Bậc 3**

Ngày thi: **20.9.2025**

STT	Số Báo danh	Mã số sv	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Mã đề thi/ Test paper code	Ký nộp bài thi/Signatures for submission		
							Đọc Reading	Nghe Listening	Viết Writing
1	310519	22031429	NGUYỄN HẢI MY	15.12.2004	Nữ				
2	310520	22110063	VŨ HUYỀN MY	21.06.2004	Nữ				
3	310521	21020930	ĐỖ HOÀNG NAM	08.10.2003	Nam				
4	310522	21021428	NGUYỄN TRUNG NAM	04.04.2003	Nam				
5	310523	22041232	NGUYỄN THUỶ NGA	14.02.2004	Nữ				
6	310524	21032075	NGUYỄN THỊ THUỶ NGA	25.12.2003	Nữ				
7	310525	22023152	VŨ VĂN NGỌC	24.12.2004	Nam				
8	310526	21020932	LÊ HOÀNG NGỌC	22.05.2003	Nam				
9	310527	22041617	NGUYỄN THỊ HỒNG NGỌC	09.09.2004	Nữ				
10	310528	21020495	HOÀNG VĂN NGUYỄN	11.03.2003	Nam				
11	310529	21020370	HOÀNG VĂN NGUYỄN	17.01.2003	Nam				
12	310530	22041342	LÊ THẢO NGUYỄN	29.02.2004	Nữ				
13	310531	22022520	PHẠM LONG NHẬT	20.11.2004	Nam				
14	310532	22041045	NGUYỄN THỰC NHƯ	09.08.2004	Nữ				
15	310533	22040809	TẠ THỊ HỒNG NHUNG	25.11.2004	Nữ				
16	310534	22041388	PHẠM THỊ KIM OANH	09.01.2004	Nữ				
17	310535		TRẦN THỊ OANH	19.03.1999	Nữ				
18	310536	22023114	LÊ VĂN PHONG	11.11.2003	Nam				
19	310537	22023111	KIỀU XUÂN PHONG	24.01.2004	Nam				
20	310538	22041209	NGUYỄN HÀ PHƯƠNG	20.03.2004	Nữ				
21	310539	22041059	BÙI HÀ PHƯƠNG	24.10.2004	Nữ				
22	310540	22040976	NGUYỄN THỊ MAI PHƯƠNG	08.03.2004	Nữ				
23	310541	21041472	LÊ THỊ PHƯƠNG	03.02.2003	Nữ				
24	310542	22040243	NGUYỄN MAI PHƯƠNG	23.12.2004	Nữ				

Số TS theo DS.....; Số thí sinh dự thi: Môn Đọc:; Môn Nghe:; Môn Viết:; Môn Nói:

Cán bộ coi thi :

Hà Nội, ngày 20.9.2025

1.

Trưởng điểm thi

2.

Thư ký điểm thi:

DANH SÁCH THÍ SINH THAM DỰ
KỲ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ VNU TESTS

Địa điểm thi: ĐHNH-ĐHQGHN
Môn thi: Tiếng Anh B1 - Bậc 3

Phòng thi: Phòng 24 - P.808-A2
Ngày thi: 20.9.2025

STT	Số Báo danh	Mã số sv	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Mã đề thi/ Test paper code	Ký nộp bài thi/Signatures for submission		
							Đọc Reading	Nghe Listening	Viết Writing
1	310543	22023177	HOÀNG NHƯ PHƯƠNG	15.06.2004	Nữ				
2	310544		NGUYỄN THỊ HÀ PHƯƠNG	03.02.2001	Nữ				
3	310545	22041150	NGUYỄN THỊ MAI PHƯƠNG	17.03.2004	Nữ				
4	310546	22030976	NGUYỄN NGỌC PHƯƠNG	05.03.2004	Nữ				
5	310547	20031153	LÊ HÀ PHƯƠNG	08.12.2002	Nữ				
6	310548	21020843	CAO HÀ PHƯƠNG	21.09.2003	Nữ				
7	310549	20021041	NGUYỄN ĐÌNH QUÂN	04.02.2002	Nam				
8	310550	21021020	NGUYỄN ĐÌNH QUANG	22.10.2003	Nam				
9	310551	21021435	PHÙNG THẮNG QUYẾT	20.03.2003	Nam				
10	310552	21030964	MAI THỊ NHƯ QUỲNH	06.10.2003	Nữ				
11	310553	20041690	NGUYỄN THỊ QUỲNH	27.10.2001	Nữ				
12	310554	21000783	KIỀU ANH SƠN	02.06.2003	Nam				
13	310555	20020069	LÊ THÁI SƠN	20.07.2002	Nam				
14	310556	21021437	PHẠM VĂN SƠN	11.03.2003	Nam				
15	310557	19020854	NGUYỄN VĂN SƠN	27.07.2001	Nam				
16	310558	21021029	NGUYỄN VĂN SỸ	11.08.2003	Nam				
17	310559	21021028	MAI TIẾN SỸ	29.01.2003	Nam				
18	310560	21020454	NGUYỄN VIỆT TÀI	05.08.2003	Nam				
19	310561	20010460	NGUYỄN ĐỨC TÂM	12.6.2001	Nam				
20	310562	21020849	BÙI GIA TÂN	16.01.2001	Nam				
21	310563	21030967	NGUYỄN HỮU THÁI	02.08.2002	Nam				
22	310564	20020843	PHẠM HOÀNG THẮNG	06.09.2002	Nam				
23	310565	19020624	TRẦN NGỌC THẮNG	12.06.2001	Nam				
24	310566	20110047	LÊ HUYỀN THANH	16.03.2002	Nữ				
25	310567	21021037	NGUYỄN TUẤN THÀNH	25.07.2003	Nam				

Số TS theo DS.....; Số thí sinh dự thi: Môn Đọc:; Môn Nghe:; Môn Viết:; Môn Nói:

Cán bộ coi thi :

Hà Nội, ngày 20.9.2025

1.

Trưởng điểm thi

2.

Thư ký điểm thi:

DANH SÁCH THÍ SINH THAM DỰ
KỶ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ VNU TESTS

Địa điểm thi: **ĐHNN-ĐHQGHN**
Môn thi: **Tiếng Anh B1 - Bậc 3**

Phòng thi: **Phòng 25 - P.810-A2**
Ngày thi: **20.9.2025**

STT	Số Báo danh	Mã số sv	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Mã đề thi/ Test paper code	Ký nộp bài thi/Signatures for submission		
							Đọc Reading	Nghe Listening	Viết Writing
1	310568	21001353	ĐỖ TIẾN THÀNH	16.08.2002	Nam				
2	310569	21021439	NGUYỄN NGỌC HƯƠNG THẢO	27.12.2002	Nữ				
3	310570	22110081	LÊ NGUYỄN PHƯƠNG THẢO	22.09.2004	Nữ				
4	310571	21031111	ĐỖ THỊ THẢO	03.01.2025	Nữ				
5	310572	22022638	DƯƠNG THỊ THU THẢO	04.04.2004	Nữ				
6	310573	22040015	LÊ VŨ THANH THẢO	25.07.2004	Nữ				
7	310574	22022580	VŨ ĐÌNH THỌ	02.02.2004	Nam				
8	310575	23080265	NGUYỄN HÀ MINH THU	18.09.2005	Nữ				
9	310576		ĐẬU THỊ THU THUY	10.10.1986	Nữ				
10	310577	22041702	NGÔ HÀ THUYỀN	27.10.2004	Nữ				
11	310578	22041111	NGUYỄN THỊ TIẾN	10.05.2004	Nữ				
12	310579	20001296	LONG MINH TÔN	04.11.2002	Nam				
13	310580	22041434	ĐÀO THỊ THÙY TRANG	20.08.2004	Nữ				
14	310581	22041337	PHÙNG HUYỀN TRANG	03.08.2004	Nữ				
15	310582	22031601	NGUYỄN THU TRANG	24.04.2004	Nữ				
16	310583	22027164	NGUYỄN THU TRANG	21.09.2003	Nữ				
17	310584	24041163	LÊ THÙY TRANG	04.11.2006	Nữ				
18	310585	23041178	LƯƠNG THUY	29.01.2005	Nữ				
19	310586	24042162	TRẦN THỊ HÀ TRANG	08.10	Nữ				
20	310587	22031370	NGUYỄN CAO KIỀU TRANG	10.07.2004	Nữ				
21	310588	22031217	HOÀNG THU TRANG	12.03.2004	Nữ				
22	310589	21030354	LONG THỊ TUYẾT TRINH	22.01.2002	Nữ				
23	310590	22022558	NGUYỄN XUÂN TRINH	04.09.2004	Nam				
24	310591	21000876	HOÀNG CÔNG TRINH	26.03.2003	Nam				

Số TS theo DS.....; Số thí sinh dự thi: Môn Đọc:; Môn Nghe:; Môn Viết:; Môn Nói:

Cán bộ coi thi :

Hà Nội, ngày 20.9.2025

1.

Trưởng điểm thi

2.

Thư ký điểm thi:

DANH SÁCH THÍ SINH THAM DỰ
KỲ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ VNU TESTS

Địa điểm thi: **ĐHNN-ĐHQGHN**
Môn thi: **Tiếng Anh B1 - Bậc 3**

Phòng thi: **Phòng 26 - P.811-A2**
Ngày thi: **20.9.2025**

STT	Số Báo danh	Mã số sv	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Mã đề thi/ Test paper code	Ký nộp bài thi/Signatures for submission		
							Đọc Reading	Nghe Listening	Viết Writing
1	310592	22031602	NGUYỄN THỊ THANH TRÚC	29.07.2004	Nữ				
2	310593	20030784	NGÔ THỊ THANH TRÚC	06.09.2002	Nữ				
3	310594	21021052	BÙI QUỐC TRƯỜNG	08.05.2003	Nam				
4	310595	22031322	ĐỖ ANH TÚ	16.11.2003	Nam				
5	310596	20030785	NGUYỄN THỊ TÚ	15.01.2002	Nữ				
6	310597	20020863	LƯU VĂN TÚ	20.02.2002	Nam				
7	310598		BÙI THANH TÙNG	19.07.1997	Nam				
8	310599	21020883	CAO XUÂN TÙNG	08.11.2003	Nam				
9	310600	20002098	NGUYỄN VĂN TÙNG	17.05.2002	Nam				
10	310601	21031120	NGUYỄN THỊ TƯƠI	20.11.2003	Nữ				
11	310602	22030779	DIỆP ÁNH TUYẾT	26.02.2004	Nữ				
12	310603	21001086	TRƯỜNG THỊ UYÊN	11.11.2003	Nữ				
13	310604	22041060	NGUYỄN THỊ CẨM VÂN	21.08.2004	Nữ				
14	310605	21021059	BÙI HOÀNG VĂN	23.07.2003	Nam				
15	310606	23020171	NGUYỄN KHÁNH VIỆT	02.09.2005	Nam				
16	310607	24022758	NGUYỄN SỸ VIỆT	25.10.2006	Nam				
17	310608	22023501	TRẦN QUANG VINH	19.12.2004	Nam				
18	310609	22023185	DƯƠNG ĐÌNH VƯƠNG	27.11.2003	Nam				
19	310610	23040140	HOÀNG HẢI YẾN	27.06.2005	Nữ				
20	310611	22031223	HUI KIEN YI	05.03.2004	Nữ				

Số TS theo DS.....; Số thí sinh dự thi: Môn Đọc:; Môn Nghe:; Môn Viết:; Môn Nói:

Cán bộ coi thi :

Hà Nội, ngày 20.9.2025

1.

Trưởng điểm thi

2.

Thư ký điểm thi: